

SỐ: 122/CV-CTN

Lai Châu, ngày 05 tháng 8 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: 0213. 3987239 - Fax: 0213. 3876926

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 sau kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Công văn giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên BCTC 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CHỦ TỊCH HĐQT



Vì Văn Chung

Số: 121/CV-CTN

Lai Châu, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tên công ty: Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu  
Địa chỉ: Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong,  
thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu  
Mã số thuế: 6200000230  
Người đại diện: Vì Văn Chung Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định giải trình đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Nước sạch Lai Châu giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC giữa niên độ sau kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 so với cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021.

Chỉ tiêu	Quý 2		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Năm nay	Năm trước		
A	1	2	3=(1-2)	4=(1/2)
1. Doanh thu bán hàng và ccdv	18.482.173.110	16.887.956.974	1.594.216.136	109,44
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	18.482.173.110	16.887.956.974	1.594.216.136	109,44
4. Giá vốn hàng bán	14.794.925.723	13.834.404.352	960.521.371	106,94
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.687.247.387	3.053.552.622	633.694.765	120,75
6. Doanh thu hoạt động tài chính	276.428.261	234.249.797	42.178.464	118,01
7. Chi phí tài chính	1.050.227		1.050.227	
8. Chi phí bán hàng	48.921.819	20.719.090	28.202.729	236,12
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.908.081.402	3.160.732.589	747.348.813	123,64
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26)	5.622.200	106.350.740	-100.728.540	5,29
11. Thu nhập khác	6.080.532	54.879.147	-48.798.615	11,08
12. Chi phí khác	93.405	599.841	-506.436	15,57
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	5.987.127	54.279.306	-48.292.179	11,03
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	<b>11.609.327</b>	<b>160.630.046</b>	-149.020.719	7,23
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.321.865	11.080.242	-8.758.377	20,96
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	<b>9.287.462</b>	<b>149.549.804</b>	-140.262.342	6,21

Giải trình nguyên nhân chỉ tiêu lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu như sau:

- Chỉ tiêu doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước do: sản lượng 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, đầu tư tài chính ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2021 tăng dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước do phát sinh một số chi phí trích trước tiền thuê đất, tiền tư vấn lập hồ sơ xin khai thác sử dụng nước, xin giấy phép xả thải vào nguồn nước, tiền khảo sát - đo đạc quan trắc môi trường tăng làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP nước sạch Lai Châu báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm của đơn vị.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Vì Văn Chung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 24

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom với mã LCW.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch (Đại diện theo pháp luật)
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Lê Thị Thà	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Vương Thị Hương	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đồng Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



**Vì Văn Chung**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Số: 218/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 02 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2021/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021



Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>25.176.215.931</b>	<b>21.750.006.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.277.838.745</b>	<b>313.637.125</b>
1. Tiền	111		2.366.193.813	313.637.125
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.911.644.932	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.376.099.166</b>	<b>12.048.376.776</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.376.099.166	12.048.376.776
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.002.839.025</b>	<b>4.184.653.719</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.311.030.000	2.457.712.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		375.648.000	629.295.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.927.164.906	2.419.339.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.611.003.881)	(1.321.693.726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>4.247.597.800</b>	<b>4.675.789.750</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.247.597.800	4.675.789.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>271.841.195</b>	<b>527.549.402</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	269.997.585	208.620.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	316.901.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1.843.610	2.026.560
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>207.779.714.022</b>	<b>212.284.919.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.111.657.087</b>	<b>211.552.037.909</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	204.969.387.676	211.378.318.232
- Nguyên giá	222		287.040.865.469	286.121.561.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.071.477.793)	(74.743.243.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	142.269.411	173.719.677
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(337.530.589)	(306.080.323)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.815.329.845</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.815.329.845	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>852.727.090</b>	<b>732.881.325</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	852.727.090	732.881.325
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>232.955.929.953</b>	<b>234.034.926.006</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>16.789.361.172</b>	<b>17.617.165.232</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.789.361.172</b>	<b>17.617.165.232</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		291.738.596	1.793.989.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.518.265	46.255.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	513.010.995	359.112.004
4. Phải trả người lao động	314		770.493.596	247.010.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.035.488.105	374.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	14.033.442.860	14.784.840.501
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.668.755	11.457.404
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>216.166.568.781</b>	<b>216.417.760.774</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>216.166.568.781</b>	<b>216.417.760.774</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		484.106.263	372.472.211
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.313.666	380.139.711
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		17.313.666	380.139.711
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>232.955.929.953</b>	<b>234.034.926.006</b>

Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	18.482.173.110	16.887.956.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		18.482.173.110	16.887.956.974
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	14.794.925.723	13.834.404.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.687.247.387	3.053.552.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	276.428.261	234.249.797
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.050.227	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.050.227	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	48.921.819	20.719.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	3.908.081.402	3.160.732.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.622.200	106.350.740
11. Thu nhập khác	31		6.080.532	54.879.147
12. Chi phí khác	32		93.405	599.841
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.987.127	54.279.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		11.609.327	160.630.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	2.321.865	11.080.242
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.287.462	149.549.804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	0,39	5,20

Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.609.327	160.630.046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.359.684.458	6.953.643.234
- Các khoản dự phòng	03		(289.310.155)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(276.428.261)	(234.249.797)
- Chi phí lãi vay	06		1.050.227	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.806.605.596	6.880.023.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.053.887.322	(3.412.174.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		428.191.950	(564.491.163)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.026.547.474)	93.981.601
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(181.222.442)	(4.656.877)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.050.227)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.370.006)	(191.825.583)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(31.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		7.019.494.719	2.769.656.568
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.734.633.481)	(544.553.634)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.081.685.685)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.753.963.295	2.864.175.913
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.750.672	1.655.038
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(2.051.605.199)	821.277.317
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.687.900)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(3.687.900)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		4.964.201.620	3.590.933.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	313.637.125	1.098.537.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60)	70	5.1	5.277.838.745	4.689.471.373

Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập

Kế toán trưởng



VI Văn Chung

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom với mã LCW.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 215.865.140.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 140 người (tại 31/12/2020 là 141 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	20 - 25

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

##### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, xây dựng trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

#### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Lãnh đạo của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	186.310.704	109.225.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.179.883.109	204.411.450
Các khoản tương đương tiền (i)	2.911.644.932	-
<b>Tổng</b>	<b>5.277.838.745</b>	<b>313.637.125</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.376.099.166</b>	<b>11.376.099.166</b>	<b>12.048.376.776</b>	<b>12.048.376.776</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	11.376.099.166	11.376.099.166	12.048.376.776	12.048.376.776
<b>Tổng</b>	<b>11.376.099.166</b>	<b>11.376.099.166</b>	<b>12.048.376.776</b>	<b>12.048.376.776</b>

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.311.030.000</b>	<b>2.457.712.314</b>
Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu	391.641.523	391.641.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác (i)	917.041.588	1.063.723.902
<b>Tổng</b>	<b>2.311.030.000</b>	<b>2.457.712.314</b>

(i) Các đối tượng khác bao gồm khoản phải thu các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng.

**5.4 Phải thu khác**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.927.164.906</b>	<b>-</b>	<b>2.419.339.362</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	620.333.824	-	330.946.014	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	311.537.655	-	163.927.684	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án (ii)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu ngắn hạn khác	122.355.031	-	51.527.268	-
<b>Tổng</b>	<b>2.927.164.906</b>	<b>-</b>	<b>2.419.339.362</b>	<b>-</b>

(ii) Nguồn vốn thực hiện các dự án chờ cấp bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.5 Nợ xấu**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.697.706.901	86.703.020	1.691.253.689	369.559.963

*Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này*

Trong đó:	Tỷ lệ phân bổ			
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 2 năm	Từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
DNTN Đức Cường	-	-	16.774.991	985.571.898
Công ty TNHH số 10- Lai Châu	-	-	-	218.339.036
Ban quản lý Dự án Thành phố Lai Châu	-	-	-	423.164.561
Khác	-	-	-	53.856.415
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.774.991</b>	<b>1.680.931.910</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	15.185.000	-	13.825.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	490.148.525	-	475.586.559	-
Hàng hoá	3.742.264.275	-	4.186.378.191	-
<b>Tổng</b>	<b>4.247.597.800</b>	<b>-</b>	<b>4.675.789.750</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>269.997.585</b>	<b>208.620.908</b>
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	269.997.585	208.620.908
<b>b) Dài hạn</b>	<b>852.727.090</b>	<b>732.881.325</b>
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	852.727.090	732.881.325
<b>Tổng</b>	<b>1.122.724.675</b>	<b>941.502.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đồng Phong,  
Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	22.696.529.229	32.187.530.713	349.927.272	230.887.574.619	286.121.561.833
Tăng trong kỳ	-	145.000.000	774.303.636	-	919.303.636
Mua trong kỳ	-	145.000.000	774.303.636	-	919.303.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>22.696.529.229</b>	<b>32.332.530.713</b>	<b>1.124.230.908</b>	<b>230.887.574.619</b>	<b>287.040.865.469</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	2.880.914.607	15.663.879.309	120.287.501	56.078.162.184	74.743.243.601
Tăng trong kỳ	252.142.231	1.301.247.325	40.645.535	5.734.199.101	7.328.234.192
Khấu hao trong kỳ	252.142.231	1.301.247.325	40.645.535	5.734.199.101	7.328.234.192
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>3.133.056.838</b>	<b>16.965.126.634</b>	<b>160.933.036</b>	<b>61.812.361.285</b>	<b>82.071.477.793</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2021	19.815.614.622	16.523.651.404	229.639.771	174.809.412.435	211.378.318.232
Số dư tại 30/6/2021	19.563.472.391	15.367.404.079	963.297.872	169.075.213.334	204.969.387.676

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2021 là 5.794.287.964 đồng (tại 31/12/2020 là 5.381.915.670 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	306.080.323	306.080.323
Tăng trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Khấu hao trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>337.530.589</u>	<u>337.530.589</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2021	<u>173.719.677</u>	<u>173.719.677</u>
Số dư tại 30/6/2021	<u>142.269.411</u>	<u>142.269.411</u>

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Cải tạo nhà máy thủy điện Nà Khăm	936.009.091	-
Công trình khác	879.320.754	-
<b>Tổng</b>	<u>1.815.329.845</u>	<u>-</u>

**5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/6/2021
<b>Phải thu</b>	<b>2.026.560</b>	-	182.950	1.843.610
Thuế tài nguyên nộp thừa	2.026.560	-	182.950	1.843.610
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>359.112.004</b>	<b>1.779.609.487</b>	<b>1.625.527.546</b>	<b>513.010.995</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	201.464.634	-	201.464.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.370.004	2.321.865	60.370.006	2.321.863
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.112.684	2.112.684	-
Thuế tài nguyên	-	51.118.030	50.935.080	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	298.742.000	1.515.592.274	1.505.109.776	309.224.498

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.035.488.105</b>	<b>374.500.000</b>
Trích trước tiền thuê đất	184.349.332	-
Chi phí lập hồ sơ và xin khai thác và sử dụng nước	244.153.182	-
Trích trước tiền lương tăng thêm	149.000.000	297.000.000
Trích trước chi phí khác	457.985.591	77.500.000
<b>Tổng</b>	<b>1.035.488.105</b>	<b>374.500.000</b>

**5.13 Phải trả, phải nộp khác**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.033.442.860</b>	<b>14.784.840.501</b>
Bảo hiểm xã hội;	-	53.107.075
Phải trả về cổ phần hóa	5.875.634	5.875.634
<i>Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng</i>	<i>5.099.166.515</i>	<i>5.949.027.601</i>
<i>Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án (ii)</i>	<i>8.707.337.232</i>	<i>8.707.337.232</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>221.063.479</i>	<i>69.492.959</i>
<b>Tổng</b>	<b>14.033.442.860</b>	<b>14.784.840.501</b>

(ii) Bao gồm các Dự án cụ thể như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ	4.801.652.784	4.801.652.784
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	1.159.881.306	1.159.881.306
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	2.745.803.142
<b>Tổng</b>	<b>8.707.337.232</b>	<b>8.707.337.232</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận		Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
					chưa phân phối	sau thuế		
Số dư tại 01/01/2020	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.484	4.193.092.648	220.491.234.311	
Tăng trong năm	-	-	-	108.211.884	372.113.507	-	480.325.391	
Lãi trong năm	-	-	-	-	372.113.507	-	372.113.507	
Trích quỹ	-	-	-	108.211.884	-	-	108.211.884	
Giảm trong năm	-	-	-	-	360.706.280	4.193.092.648	4.553.798.928	
Chia cổ tức	-	-	-	-	216.423.768	-	216.423.768	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	144.282.512	-	144.282.512	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	4.193.092.648	4.193.092.648	
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>372.472.211</b>	<b>380.139.711</b>	<b>-</b>	<b>216.417.760.774</b>	
Số dư tại 01/01/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	380.139.711	-	216.417.760.774	
Tăng trong kỳ	-	-	-	111.634.052	9.287.462	-	120.921.514	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.287.462	-	9.287.462	
Trích quỹ	-	-	-	111.634.052	-	-	111.634.052	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	372.113.507	-	372.113.507	
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	223.268.104	-	223.268.104	
Trích quỹ (iii)	-	-	-	-	148.845.403	-	148.845.403	
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>484.106.263</b>	<b>17.313.666</b>	<b>-</b>	<b>216.166.568.781</b>	

(iii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó: chia cổ tức 60%, trích quỹ Đầu tư phát triển 30% và trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 10% trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Tổng</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	215.865.140.000	215.865.140.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>372.113.507</b>	<b>360.706.280</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>21.586.514</b>	<b>21.586.514</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>21.586.514</b>	<b>21.586.514</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>21.586.514</b>	<b>21.586.514</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày ngày 16/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Nước sạch Lai Châu: thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, tỷ lệ chi trả 60% Lợi nhuận sau thuế, tương đương 223.268.104 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	17.163.967.775	15.550.676.663
Doanh thu hoạt động xây dựng và hoạt động khác	1.318.205.335	1.337.280.311
<b>Tổng</b>	<b>18.482.173.110</b>	<b>16.887.956.974</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.864.107.730	12.788.497.854
Giá vốn hoạt động xây dựng và hoạt động khác	930.817.993	1.045.906.498
<b>Tổng</b>	<b>14.794.925.723</b>	<b>13.834.404.352</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	276.428.261	234.249.797
<b>Tổng</b>	<b>276.428.261</b>	<b>234.249.797</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.050.227	-
<b>Tổng</b>	<b>1.050.227</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.908.081.402</b>	<b>3.160.732.589</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.131.218.435	1.946.780.137
Chi phí đồ dùng văn phòng	150.837.560	134.568.518
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	154.973.653	105.506.160
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	289.310.155	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.463.834	226.892.927
Chi phí bằng tiền khác	878.277.765	739.984.847
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>48.921.819</b>	<b>20.719.090</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.921.819	20.719.090

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.321.865	36.126.009
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	(25.045.767)
<b>Tổng</b>	<b>2.321.865</b>	<b>11.080.242</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>9.287.462</b>	<b>149.549.804</b>
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	928.746	37.211.351
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>8.358.716</b>	<b>112.338.453</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	21.586.514	21.586.514
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>0,39</b>	<b>5,20</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 37.211.6351 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được tính toán lại (thay đổi từ 6,24 VND/cổ phiếu thành 5,2 VND/cổ phiếu).

Trong 6 tháng đầu năm 2021, để tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế với tiền là 928.746 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	546.759.134	1.740.607.960
Chi phí nhân công	7.673.338.629	6.165.882.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.359.684.458	6.953.643.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.003.672	962.480.324
Chi phí khác bằng tiền	1.060.666.771	810.409.618
<b>Tổng</b>	<b>18.270.452.664</b>	<b>16.633.023.677</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
<b>Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch	162.000.000	162.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên	24.000.000	4.000.000
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên	-	24.000.000
Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên	-	20.000.000
<b>Tổng</b>		<b>210.000.000</b>	<b>234.000.000</b>
<b>Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát</b>			
Bà Lê Thị Thà	Trưởng ban Kiểm soát	84.000.000	72.000.000
Bà Vương Thị Hương	Thành viên	12.000.000	2.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	12.000.000	2.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên	-	15.000.000
Bà Phạm Thị Thương Huyền	Thành viên	-	15.000.000
<b>Tổng</b>		<b>108.000.000</b>	<b>106.000.000</b>
<b>Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc	108.000.000	-
Bà Đỗ Thúy An	Kế toán trưởng	96.000.000	96.000.000
<b>Tổng</b>		<b>324.000.000</b>	<b>216.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



**Phạm Văn Dũng**

Kế toán trưởng



**Đỗ Thúy An**

Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Vi Văn Chung**

